

CÔNG TY CP ONE CAPITAL HOSPITALITY
ONE CAPITAL HOSPITALITY
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2026/

Hà Nội, May 4th 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF
FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP One Capital Hospitality (mã CK: OCH) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the regulations at Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, One Capital Hospitality Joint Stock Company (Stock Code: OCH) discloses the financial statements for Quarter I, 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follow:

1. Tên tổ chức: Công ty CP One Capital Hospitality/Name of organization: One Capital Hospitality Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock Code: OCH
- Địa chỉ/Address: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors, 643 Phạm Văn Đồng, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội/ 23rd floor, Leadvisors Tower, 643 Pham Van Dong, Nghia Do Ward, Hanoi.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243 783 0101 Fax: 0243 783 0202
- Email: info@och.vn Website: <http://och.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/Content of the Disclosure:

- BCTC Quý I năm 2026/Financial Statements

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/Separate financial statements (Listed organizations without subsidiaries and superior accounting companies with affiliated companies);

☒ BCTC riêng và BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Separate financial statements and consolidated financial statements (Listed organizations with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/Consolidated financial statements (Listed organizations with accounting companies under the organization of private accounting system).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ The auditing organization issues not an unqualified opinion on the financial statements:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation document in case of Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/Profit after tax in this period changes by 5% or more before and after auditing, or from loss to profit or vice versa:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation document in case of Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/Profit after corporate income tax in the income statement of this period changes by 10% or more compared to the same period of last year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation document in case of Yes:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Profit after tax in this period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation document in case of Yes:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 4/5/2026 tại đường dẫn: <http://och.vn/cong-bo-thong-tin/> This information was published on the company's website on: May 4th 2026 at the link: <http://och.vn/cong-bo-thong-tin/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ/ Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during this period.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau/In case the listed organizations has transactions above, please report the following contents in full:

- Nội dung giao dịch/transaction content:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất)/ Ratio of transactions value/total assets of the company (%) (based on the most recent financial statements);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch/ Transaction completed date:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ We commit that the disclosure information above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosure information.

**Tài liệu đính kèm/
Attached file:**

- BCTC riêng, hợp nhất Quý I năm 2026/ Separate and Consolidated financial statements Quarter I, 2026;
- Văn bản giải trình thông tin BCTC Quý I 2026/ Explanation of financial statements Quarter I 2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT/
Legal representative/ Information Disclosure Officer

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Minh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY

QUÝ I NĂM 2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		691.689.581.606	681.519.277.530
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	105.620.275.515	91.804.661.985
111	1. Tiền		77.320.275.515	67.904.661.985
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.300.000.000	23.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	185.294.386.578	197.973.991.585
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		190.650.346.577	204.329.951.584
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(5.355.959.999)	(6.355.959.999)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		236.819.476.902	222.135.403.878
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	28.105.769.728	23.981.789.460
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	56.250.249.043	51.541.899.445
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	327.428.927.896	321.614.703.129
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(176.978.217.346)	(176.978.217.346)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.012.747.581	1.975.229.190
140	IV. Hàng tồn kho	08	142.667.134.806	151.638.089.096
141	1. Hàng tồn kho		143.126.256.482	152.097.210.772
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(459.121.676)	(459.121.676)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.288.307.805	17.967.130.986
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	7.785.286.271	5.339.418.318
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.183.170.805	4.325.103.435
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.319.850.729	8.302.609.233

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.093.136.437.877	3.104.705.686.380
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.647.406.637	4.555.131.230
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	4.647.406.637	4.555.131.230
220	II. Tài sản cố định		508.251.784.522	516.292.015.241
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	405.514.952.724	412.421.043.052
222	- Nguyên giá		840.910.296.077	847.119.921.638
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(435.395.343.353)	(434.698.878.586)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	102.736.831.798	103.870.972.189
228	- Nguyên giá		127.141.738.188	127.076.488.188
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.404.906.390)	(23.205.515.999)
240	III. Bất động sản đầu tư		19.672.220.448	19.973.518.869
241	- Nguyên giá		36.155.810.460	36.155.810.460
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.483.590.012)	(16.182.291.591)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		184.149.352.587	182.118.817.336
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	184.149.352.587	182.118.817.336
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.085.000.000.000	2.085.000.000.000
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	04	2.085.000.000.000	-
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	04	16.423.700.000	2.101.423.700.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	04	(16.423.700.000)	(16.423.700.000)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		291.415.673.683	296.766.203.704
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	212.263.228.488	214.906.264.394
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	169.972.404	184.366.547
279	3. Lợi thế thương mại	13	78.982.472.791	81.675.572.763
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.784.826.019.483	3.786.224.963.910

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.700.048.400.177	1.733.525.933.272
310	I. Nợ ngắn hạn		573.029.993.352	560.472.526.838
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	27.014.448.763	28.544.576.039
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	10.836.758.625	7.253.704.527
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		2.080.702.000	2.080.702.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	219.370.755.505	234.850.493.665
315	5. Phải trả người lao động		14.783.236.601	14.275.595.864
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13.827.859.454	16.554.054.639
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	56.998.801	19.171.528
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.979.026.744	80.531.131.374
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	250.157.035.716	166.000.000.000
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.923.171.143	10.363.097.202
330	II. Nợ dài hạn		1.127.018.406.825	1.173.053.406.434
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	1.817.664.458
338	2. Phải trả dài hạn khác	19	17.280.388.199	21.463.510.199
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.070.000.000.000	1.110.000.000.000
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	39.738.018.626	39.772.231.777
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.084.777.619.306	2.052.699.030.638
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.084.777.619.306	2.052.699.030.638
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.984.000.000	4.984.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.565.711.839	14.676.314.159
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(395.732.496.419)	(407.573.356.385)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(407.573.356.385)	(485.516.631.515)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.840.859.966	77.943.275.130
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		454.630.589.294	434.282.258.272
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.784.826.019.483	3.786.224.963.910

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Thành

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	181.678.218.593	133.956.239.030	181.678.218.593	133.956.239.030
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	5.645.606.800	5.592.659.822	5.645.606.800	5.592.659.822
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.032.611.793	128.363.579.208	176.032.611.793	128.363.579.208
11	4. Giá vốn hàng bán	25	115.883.916.439	93.675.625.399	115.883.916.439	93.675.625.399
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.148.695.354	34.687.953.809	60.148.695.354	34.687.953.809
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.451.438.448	2.192.871.120	2.451.438.448	2.192.871.120
23	8. Chi phí tài chính	27	25.128.069.328	26.761.916.428	25.128.069.328	26.761.916.428
24	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>25.122.326.617</i>	<i>26.760.266.430</i>	<i>25.122.326.617</i>	<i>26.760.266.430</i>
25	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
26	10. Chi phí bán hàng		29.314.497.630	26.347.418.430	29.314.497.630	26.347.418.430
27	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp		31.490.720.441	24.047.079.801	31.490.720.441	24.047.079.801
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.333.153.597)	(40.275.589.730)	(23.333.153.597)	(40.275.589.730)
31	13. Thu nhập khác		4.743.431.178	5.292.521	4.743.431.178	5.292.521
32	14. Chi phí khác		3.481.224.576	2.715.389.470	3.481.224.576	2.715.389.470
40	15. Lợi nhuận khác		1.262.206.602	(2.710.096.949)	1.262.206.602	(2.710.096.949)
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(22.070.946.995)	(42.985.686.679)	(22.070.946.995)	(42.985.686.679)
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.550.002.596	969.051.664	2.550.002.596	969.051.664
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(19.819.010)	(18.997.567)	(19.819.010)	(18.997.567)
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(24.601.130.581)	(43.935.740.776)	(24.601.130.581)	(43.935.740.776)
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(15.253.763.590)	(21.188.598.608)	(15.253.763.590)	(21.188.598.608)
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(9.347.366.991)	(22.747.142.168)	(9.347.366.991)	(22.747.142.168)

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thành

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 - 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(22.070.946.995)	(42.985.686.679)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		33.093.552.512	32.571.293.964
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.416.220.465	10.685.881.496
03	- Các khoản dự phòng		(1.000.000.000)	(2.693.336.100)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(2.444.994.570)	(2.181.517.862)
06	- Chi phí đi vay		25.122.326.617	26.760.266.430
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.022.605.517	(10.414.392.715)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.964.613.764)	243.441.521
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.970.954.290	1.550.558.124
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.926.050.139	10.497.200.482
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		197.167.953	(2.143.813.424)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(24.901.830.611)	(26.706.283.552)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.654.354.387)	(25.413.992.457)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(439.926.059)	(363.733.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42.843.946.922)	(52.751.015.321)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.949.425.451)	(1.921.288.509)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.300.000.000	2.113.340.001
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.151.950.187	1.451.480.234
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.502.524.736	1.643.531.726
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		74.157.035.716	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(30.000.000.000)	(19.794.816.961)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.157.035.716	(19.794.816.961)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.815.613.530	(70.902.300.556)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		91.804.661.985	169.749.007.919
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	105.620.275.515	98.846.707.363

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thành

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần One Capital Hospitality được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Đầu tư – Thực phẩm – Khách sạn – Bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý quyền sử dụng đất của chủ sở hữu hoặc đi cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Buôn bán thực phẩm....

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)		Hoạt động kinh doanh chính
		31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026	
Công ty CP Tân Việt	Khánh Hòa	51,42%	51,42%	51,42%	51,42%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Sao Hôm Nha Trang	Khánh Hòa	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	86,13%	86,13%	86,13%	86,13%	Kinh doanh khách sạn
Quỹ đầu tư cơ hội đặc biệt LEADVISORS	Hà Nội	99,00%	99,62%	99,00%	100%	Quỹ đầu tư chứng khoán, trái phiếu
Công ty CP One Capital Consumer	Hà Nội	61,09%	61,91%	61,20%	61,95%	Sản xuất thực phẩm, các loại bánh từ bột; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản
Công ty CP Bánh Givral (Công ty con của Công ty CP One Capital Consumer)	Hồ Chí Minh	61,09%	61,91%	99,99%	99,99%	Sản xuất kinh doanh các loại bánh, kem
Công ty TNHH Sản xuất Bình Hưng (Công ty con của Công ty CP Bánh Givral)	Bắc Ninh	61,09%	61,91%	100%	100%	Cho thuê nhà xưởng
Công ty CP Kem Tràng Tiền (Công ty con của Công ty CP One Capital Consumer)	Hà Nội	61,07%	61,89%	99,98%	99,98%	Sản xuất kinh doanh các loại kem, chè
Công ty CP Kem Tín Phát (Công ty con của Công ty CP Kem Tràng Tiền)	Hà Nội	60,99%	61,81%	99,87%	99,87%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty CP Thực phẩm Fuji (Công ty con của Công ty CP Kem Tràng Tiền)	Hà Nội	31,15%	31,57%	51%	51%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản.
Công ty TNHH Thực phẩm sạch JP (Công ty con của Công ty CP One Capital Consumer)	Sơn La	61,09%	61,91%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng mới

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý này của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 03 năm 2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	21 - 40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	4.394.690.532	6.504.580.825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.834.485.585	61.303.890.981
Tiền đang chuyển	91.099.398	96.190.179
Các khoản tương đương tiền	28.300.000.000	23.900.000.000
	105.620.275.515	91.804.661.985

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	190.650.346.577	(5.355.959.999)	204.329.951.584	(6.355.959.999)
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	113.737.204.624	-	123.637.204.624	-
- Cho vay	66.913.141.953	(5.355.959.999)	70.692.746.960	(6.355.959.999)
<i>Công ty CP Tập đoàn Đại Dương (1)</i>	<i>61.557.181.954</i>	<i>-</i>	<i>64.336.786.961</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Robot Tosy</i>	<i>4.786.659.999</i>	<i>(4.786.659.999)</i>	<i>5.786.659.999</i>	<i>(5.786.659.999)</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>569.300.000</i>	<i>(569.300.000)</i>	<i>569.300.000</i>	<i>(569.300.000)</i>
- Các khoản đầu tư khác	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	190.650.346.577	(5.355.959.999)	204.329.951.584	(6.355.959.999)

(*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 70.600.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo tại ngân hàng.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2026		01/01/2026
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp
			Vốn chủ sở hữu
			VND
- Công ty Cổ phần IDS Equity Holdings. (Khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty TNHH Sản xuất Bình Hưng sở hữu 30% vốn góp)	Hà Nội	18,33%	2.085.000.000.000
			-
			2.085.000.000.000
			-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	4.423.700.000	(4.423.700.000)	4.423.700.000	(4.423.700.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	12.000.000.000	(12.000.000.000)	12.000.000.000	(12.000.000.000)
- Công ty Cổ phần IDS Equity Holdings.	-	-	2.085.000.000.000	-
	16.423.700.000	(16.423.700.000)	2.101.423.700.000	(16.423.700.000)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thương mại MIKA	6.647.496.885	6.647.496.885
- Công ty TNHH Bánh Kem Quỳnh Chi	743.364.424	1.171.695.857
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.714.908.419	16.162.596.718
	28.105.769.728	23.981.789.460

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và Nội thất Hoàn Hảo	1.942.915.927	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty Cổ phần Viptour-Togi (1)	43.284.161.557	43.284.161.557
- Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	11.023.171.559	8.257.737.888
	56.250.249.043	51.541.899.445

(1) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà được ghi nhận với giá trị 43.284.161.557 đồng theo hợp đồng nguyên tắc ngày 22/10/2010 về thi công dự án StarCity Westlake Hà Nội.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi	46.240.000.000	46.240.000.000
- Phải thu bà Nguyễn Thị Dung	53.200.000.000	53.200.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư - IOC	14.663.642.060	14.663.642.060
- Ký cược, ký quỹ	474.155.800	462.918.800
- Phải thu khác	212.851.130.036	207.048.142.269
	327.428.927.896	321.614.703.129

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	4.647.406.637	4.555.131.230
	<u>4.647.406.637</u>	<u>4.555.131.230</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	50.353.813.031	-	54.915.604.587	-
- Công cụ, dụng cụ	2.246.599.030	-	2.156.893.145	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.437.032.076	-	75.230.479.120	-
<i>Dự án Nhà máy Tân Phú Trung</i>	75.184.909.852	-	75.030.827.113	-
<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang khác</i>	252.122.224	-	199.652.007	-
- Thành phẩm	9.468.959.477	(459.121.676)	13.896.035.185	(459.121.676)
- Hàng hóa (1)	5.615.368.907	-	5.898.198.735	-
- Hàng gửi bán	4.483.961	-	-	-
	<u>143.126.256.482</u>	<u>(459.121.676)</u>	<u>152.097.210.772</u>	<u>(459.121.676)</u>

(1) Số dư tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm hàng hóa tại các Công ty con và quyền kinh doanh, khai thác, sử dụng 05 căn phòng Khách sạn StarCity Nha Trang tại Công ty giá trị 4.519.394.429 VND. Khách sạn đã hoàn thành và đưa vào kinh doanh từ ngày 15/01/2016. Công ty đang tiếp tục tìm kiếm khách hàng để chuyển nhượng các căn hộ trên.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	2.135.148.305	2.135.148.305
- Xây dựng cơ bản	179.498.467.025	179.076.211.469
<i>Dự án StarCity Westlake Hà Nội (1)</i>	179.498.467.025	179.076.211.469
- Sửa chữa tài sản cố định	2.515.737.257	907.457.562
	<u>184.149.352.587</u>	<u>182.118.817.336</u>

(1) Dự án StarCity Westlake Hà Nội được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Viptour - Togi (Công ty con của Công ty).

Tên Dự án: StarCity Westlake Hà Nội; Địa điểm: Số 10 Trấn Vũ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội; Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Viptour-Togi; Tổng mức đầu tư: 230.000.000.000 đồng; Quy mô dự án: Khách sạn đạt tiêu chuẩn 5 sao, gồm 03 tầng hầm và 09 tầng nổi tương đương với 20.940 m² sàn xây dựng; Thời gian dự kiến thực hiện: 24 tháng tính từ ngày bàn giao mặt bằng công trình đủ điều kiện thi công và Tổng thầu nhận đủ hồ sơ thiết kế, tạm ứng và thanh toán theo đúng hợp đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	537.839.640.306	261.176.733.721	35.389.298.381	1.690.617.082	11.023.632.148	847.119.921.638
Số tăng trong kỳ	-	853.640.200	-	-	-	853.640.200
- Mua trong kỳ	-	853.640.200	-	-	-	853.640.200
Số giảm trong kỳ	(57.772.000)	(5.935.965.215)	(1.069.528.546)	-	-	(7.063.265.761)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.069.528.546)	-	-	(1.069.528.546)
- Giảm khác	(57.772.000)	(5.935.965.215)	-	-	-	(5.993.737.215)
Số dư cuối kỳ (31/03/2026)	537.781.868.306	256.094.408.706	34.319.769.835	1.690.617.082	11.023.632.148	840.910.296.077
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	226.967.487.437	169.415.552.302	27.111.699.222	1.385.986.234	9.818.153.391	434.698.878.586
Số tăng trong kỳ	4.120.799.586	2.867.230.870	540.294.831	49.532.502	447.860.556	8.025.718.345
- Khấu hao trong kỳ	4.107.975.750	2.391.450.763	521.769.749	49.532.502	151.702.917	7.222.431.681
- Điều chỉnh kiểm tra thuế	12.823.836	475.780.107	18.525.082	-	296.157.639	803.286.664
Số giảm trong kỳ	(27.602.178)	(5.935.965.215)	(1.069.528.546)	(296.157.639)	-	(7.329.253.578)
- Điều chỉnh kiểm tra thuế	-	-	-	(296.157.639)	-	(296.157.639)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.069.528.546)	-	-	(1.069.528.546)
- Giảm khác	(27.602.178)	(5.935.965.215)	-	-	-	(5.963.567.393)
Số dư cuối kỳ (31/03/2026)	231.060.684.845	166.346.817.957	26.582.465.507	1.139.361.097	10.266.013.947	435.395.343.353
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2026)	310.872.152.869	91.761.181.419	8.277.599.159	304.630.848	1.205.478.757	412.421.043.052
Tại ngày cuối kỳ (31/03/2026)	306.721.183.461	89.747.590.749	7.737.304.328	551.255.985	757.618.201	405.514.952.724

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền đầu tư Dự Án, Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Chi phí thiết kế nhãn hiệu, website	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	121.084.638.123	5.640.921.383	350.928.682	127.076.488.188
Số tăng trong kỳ	-	65.250.000	-	65.250.000
- Mua trong kỳ	-	65.250.000	-	65.250.000
Số dư cuối kỳ	121.084.638.123	5.706.171.383	350.928.682	127.141.738.188
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18.713.037.296	4.243.900.019	248.578.684	23.205.515.999
Số tăng trong kỳ	1.025.807.571	160.776.441	12.806.379	1.199.390.391
- Khấu hao trong kỳ	1.025.807.571	160.776.441	12.806.379	1.199.390.391
Số dư cuối kỳ	19.738.844.867	4.404.676.460	261.385.063	24.404.906.390
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	102.371.600.827	1.397.021.364	102.349.998	103.870.972.189
Tại ngày cuối kỳ	101.345.793.256	1.301.494.923	89.543.619	102.736.831.798

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm tài sản	129.516.422	304.920.501
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.292.423.818	1.309.948.665
- Chi phí trả trước thuê nhà xưởng, văn phòng	1.954.442.350	368.685.227
- Chi phí sửa chữa	267.675.384	156.835.641
- Các khoản khác	4.141.228.297	3.199.028.284
	7.785.286.271	5.339.418.318
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.068.432.003	5.541.059.405
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.160.671.422	4.214.781.868
- Chi phí thuê đất tại KCN VSIP Bắc Ninh	13.144.386.737	13.250.910.929
- Chi phí thuê đất tại KCN Tân Bình	3.454.692.848	3.495.336.293
- Chi phí thuê mặt bằng tại 19 Nguyễn Trãi (1)	50.078.317.202	50.440.329.134
- Chi phí tư vấn	258.703.297	756.250.000
- Quyền khai thác 12 căn biệt thự tại Hội An (2)	128.859.136.380	129.999.482.721
- Các khoản khác	7.238.888.599	7.208.114.044
	212.263.228.488	214.906.264.394

(1) Chi phí thuê mặt bằng từ tầng 2 đến tầng 4 Tòa nhà VNT Tower tại số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 2512/HĐTVP/OGC-GIVRAL ngày 25 tháng 12 năm 2019 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Bánh Givral (Công ty con) với tổng diện tích thuê là 3.000m², thời hạn thuê đến hết thời hạn hoạt động của dự án "Công trình nhà ở hỗn hợp, rạp chiếu phim, văn phòng và chung cư" theo giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp.

(2) Là chi phí mà Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang mua lại quyền khai thác 12 căn Villa tại khu nghỉ dưỡng Sunrise Hội An, thời gian phân bổ đến hết ngày 22/06/2054.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty CP Kem Tín Phát	292.932.861	302.382.307
- Công ty CP Viptour Togi	177.845.849	188.307.371
- Công ty CP Thực phẩm Fuji	53.018.355.645	54.477.576.153
- Công ty TNHH Sản xuất Bình Hưng	25.493.338.435	26.707.306.932
	78.982.472.791	81.675.572.763

14. CÁC KHOẢN VAY

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	250.157.035.716	166.000.000.000
- <i>Vay ngắn hạn</i>	80.157.035.716	6.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình	59.157.035.716	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	21.000.000.000	6.000.000.000
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	170.000.000.000	160.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (1)	170.000.000.000	160.000.000.000
b) Dài hạn	1.070.000.000.000	1.110.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (1)	1.070.000.000.000	1.110.000.000.000
	1.320.157.035.716	1.276.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Bánh Givral với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 460/2023-HĐCVDADDT/NHCT124-GIVRAL ngày 13 tháng 12 năm 2023. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư và vay vốn lưu động.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phân loại theo số dư nhà cung cấp		
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất in Hoàng An	821.016.945	1.279.126.134
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lan Chinh	2.221.441.200	2.489.022.000
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Huyền Linh	1.446.925.032	209.524.320
- Phan Đào Sơn	-	1.817.664.458
- Phải trả các đối tượng khác	22.525.065.586	24.566.903.585
	27.014.448.763	30.362.240.497
b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải trả người bán ngắn hạn	27.014.448.763	28.544.576.039
- Phải trả người bán dài hạn	-	1.817.664.458
	27.014.448.763	30.362.240.497

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	582.964.702	582.964.702
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	10.253.793.923	6.670.739.825
	10.836.758.625	7.253.704.527

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế GTGT	3.108.275.621	1.772.478.481
- Thuế TTĐB	-	168.914.303
- Thuế TNDN	3.797.719.696	27.902.071.487
- Thuế thu nhập cá nhân	644.789.791	1.140.781.880
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	99.944.798.140	94.552.601.445
- Các loại thuế khác	111.875.172.257	109.313.646.069
	219.370.755.505	234.850.493.665

Tại ngày 31/03/2026, Công ty Cổ phần Viptour - Togi (Công ty con) đang phản ánh một khoản thuế đất phải trả và chi phí liên quan với số tiền 211,8 tỷ đồng.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.814.136.986	1.607.506.849
- Trích trước chi phí tiền lương, thưởng, nghỉ mát	3.078.114.470	9.063.532.212
- Chi phí phải trả khác	8.935.607.998	5.883.015.578
	13.827.859.454	16.554.054.639

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	177.909.095	108.790.486
- Kinh phí công đoàn	637.852.784	485.283.152
- Bảo hiểm xã hội	100.619.417	7.889.451
- Bảo hiểm y tế	46.747.522	1.469.699
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.986.576	919.197
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.638.737.323	12.869.257.323
- Các khoản phải trả phải nộp khác	12.359.174.027	67.057.522.066
+ <i>Lãi vay phải trả các cá nhân mua nợ (i)</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>6.359.174.027</i>	<i>61.057.522.066</i>
	24.979.026.744	80.531.131.374
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.280.388.199	3.738.510.199
- Các khoản phải trả phải nộp khác	14.000.000.000	17.725.000.000
+ <i>Lãi vay phải trả các cá nhân mua nợ (i)</i>	<i>14.000.000.000</i>	<i>14.000.000.000</i>
+ <i>Công ty Cổ phần MGM Nha Trang</i>	<i>-</i>	<i>3.725.000.000</i>
	17.280.388.199	21.463.510.199

(i) Số dư lãi vay phải trả cá nhân liên quan đến việc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) bán khoản nợ của Công ty theo Hợp đồng số 0047/2011/HĐTD1-OCEANBANK01 kèm phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng trung, dài hạn số 12-0047/2011/PLHĐTD-OCEANBANK01 ngày 29/05/2020 giữa Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) và Công ty cho cá nhân.

20. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng, tài sản	56.998.801	19.171.528
	56.998.801	19.171.528

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2025)	2.000.000.000.000	4.984.000.000	6.329.814.592	14.419.362.244	(484.413.899.284)	373.165.627.874	1.914.484.905.426
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	74.469.929.583	22.998.220.026	97.468.149.609
Ảnh hưởng từ mua công ty con	-	-	-	-	-	(13.792.319.600)	(13.792.319.600)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	256.951.915	(24.460.544.709)	24.203.592.794	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.063.341.823)	(78.078.345)	(1.141.420.168)
Tăng vốn tại Công ty con	-	-	-	-	27.894.500.737	27.785.215.523	55.679.716.260
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(889)	-	(889)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2025)	2.000.000.000.000	4.984.000.000	6.329.814.592	14.676.314.159	(407.573.356.385)	434.282.258.272	2.052.699.030.638
Số dư đầu kỳ này (01/01/2026)	2.000.000.000.000	4.984.000.000	6.329.814.592	14.676.314.159	(407.573.356.385)	434.282.258.272	2.052.699.030.638
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(15.253.763.590)	(9.347.366.991)	(24.601.130.581)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	-	-	(110.602.320)	(799.877.181)	1.910.479.501	1.000.000.000
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	27.894.500.737	27.785.215.523	55.679.716.260
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	2.989	2.989
Số dư cuối kỳ này (31/03/2026)	2.000.000.000.000	4.984.000.000	6.329.814.592	14.565.711.839	(395.732.496.419)	454.630.589.294	2.084.777.619.306

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.111.945.520.000	55,60%	1.111.945.520.000	55,60%
Các cổ đông khác	888.054.480.000	44,40%	888.054.480.000	44,40%
	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.565.711.839	14.676.314.159
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	20.895.526.431	21.006.128.751

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê Văn phòng tại Tầng 8, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xử lý	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.054.865.431	2.054.865.431
Công ty Cổ phần Sở giao dịch Hàng Hóa Info	2022	471.500.857	471.500.857
Công ty Cổ phần Truyền thông TVshopping	2022	557.377.711	557.377.711
Công ty TNHH Hoàng Gia Việt Nam	2023	14.400.000	14.400.000
Phải thu ngắn hạn của các đối tượng khác	2022	1.011.586.863	1.011.586.863
Phải thu ngắn hạn khác		844.370.612.374	844.370.612.374
Ông Hà Trọng Nam	2022	586.131.347.928	586.131.347.928
Công ty TNHH VNT	2022	201.200.820.000	201.200.820.000
Phải thu ngắn hạn của các đối tượng khác	2022	57.038.444.446	57.038.444.446
Phải thu dài hạn khác		6.255.083.564	6.255.083.564
Đặng Minh Lệ	2022	196.828.000	196.828.000
Đinh Thị Chang Nhung	2022	2.868.400.000	2.868.400.000
Nguyễn Khoa Điền	2022	3.189.855.564	3.189.855.564
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2022	86.000.000	86.000.000
Cộng		852.766.561.369	852.766.561.369

Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để thu hồi các khoản phải thu này.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	125.062.695.847	93.249.178.837
Doanh thu bán hàng hóa	7.311.829.652	5.795.936.036
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.303.693.094	34.911.124.157
	181.678.218.593	133.956.239.030

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	5.582.560.185	5.561.008.509
- Hàng bán bị trả lại	723.712	-
- Giảm giá hàng bán	62.322.903	31.651.313
	5.645.606.800	5.592.659.822

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	85.834.902.454	65.044.066.851
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.329.110.172	2.083.207.306
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.719.903.813	26.548.351.242
	115.883.916.439	93.675.625.399

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.444.994.570	2.181.517.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.443.878	11.353.258
	2.451.438.448	2.192.871.120

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.122.326.617	26.760.266.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.742.711	1.649.998
	25.128.069.328	26.761.916.428

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,0%	20,0%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	169.972.404	184.366.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	169.972.404	184.366.547

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	39.738.018.626	39.772.231.777
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39.738.018.626	39.772.231.777

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.620.275.515	-	91.804.661.985	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	360.182.104.261	(148.423.420.795)	350.151.623.819	(148.423.420.795)
Các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	190.650.346.577	(5.355.959.999)	204.329.951.584	(6.355.959.999)
	656.452.726.353	(153.779.380.794)	646.286.237.388	(154.779.380.794)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.320.157.035.716	1.276.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	69.273.863.706	132.356.882.070
Chi phí phải trả	13.827.859.454	16.554.054.639
	1.403.258.758.876	1.424.910.936.709

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.620.275.515	-	-	105.620.275.515
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207.111.276.829	4.647.406.637	-	211.758.683.466
Các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	185.294.386.578	-	-	185.294.386.578
	498.025.938.922	4.647.406.637	-	502.673.345.559
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.804.661.985	-	-	91.804.661.985
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.173.071.794	4.555.131.230	-	201.728.203.024
Các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	197.973.991.585	-	-	197.973.991.585
	486.951.725.364	4.555.131.230	-	491.506.856.594

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	250.157.035.716	1.070.000.000.000	-	1.320.157.035.716
Phải trả người bán, phải trả khác	51.993.475.507	17.280.388.199	-	69.273.863.706
Chi phí phải trả	13.827.859.454	-	-	13.827.859.454
	315.978.370.677	1.087.280.388.199	-	1.403.258.758.876
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	166.000.000.000	1.110.000.000.000	-	1.276.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	109.075.707.413	23.281.174.657	-	132.356.882.070
Chi phí phải trả	16.554.054.639	-	-	16.554.054.639
	291.629.762.052	1.133.281.174.657	-	1.424.910.936.709

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác ngoài hai sự kiện trên xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 - 31/03/2026	Từ 01/01/2025 - 31/03/2025
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.989.441	-
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	29.989.441	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		427.787.703	391.946.949
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	427.787.703	391.946.949
Doanh thu tài chính		620.405.855	-
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	620.405.855	-
Vay		15.000.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	15.000.000.000	-

Chi phí tài chính		265.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	265.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải trả cho người bán		852.454.004	-
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	852.454.004	-
Vay		21.000.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	21.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		61.557.181.954	64.336.786.961
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	61.557.181.954	64.336.786.961
Phải trả khác ngắn hạn		1.328.535.855	803.535.855
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.328.535.855	803.535.855

Trong kỳ, thu nhập của Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức vụ	Thù lao	Thưởng	Tổng thu nhập
		VND	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị				
Nguyễn Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	700.000	60.700.000
Huỳnh Minh Việt	Thành viên HĐQT	30.000.000	500.000	30.500.000
Hoàng Thị Thùy Vân	Thành viên HĐQT	30.000.000	700.000	30.700.000
Nguyễn Dũng Minh	Thành viên HĐQT	30.000.000	500.000	30.500.000
Đình Hoài Nam	Thành viên HĐQT	30.000.000	500.000	30.500.000
Tổng		180.000.000	2.900.000	182.900.000
	Chức vụ	Thù lao	Thưởng	Tổng thu nhập
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát				
Dương Thị Mai Hương	Trưởng BKS	30.000.000	700.000	30.700.000
Lê Thị Bích Hạnh	Thành viên BKS	15.000.000	700.000	15.700.000
Trịnh Thị Hằng	Thành viên BKS	15.000.000	700.000	15.700.000
Tổng		60.000.000	2.100.000	62.100.000
	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Tổng thu nhập
Tiền lương của TGD và người quản lý khác				
Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc	-	10.000.000	10.000.000
Lê Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc	300.500.000	23.000.000	323.500.000
Tổng		300.500.000	33.000.000	333.500.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được so sánh với số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được so sánh với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2025 đã được công bố thông tin.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 04 năm 2026 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	27.637.204.624	176.692.746.960	204.329.951.584
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	(6.355.959.999)	(6.355.959.999)
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	40.633.693.072	(40.633.693.072)	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	351.673.757.017	(30.059.053.888)	321.614.703.129
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(183.334.177.345)	6.355.959.999	(176.978.217.346)
6. Phải thu dài hạn khác	110.555.131.230	(106.000.000.000)	4.555.131.230
7. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	2.080.702.000	2.080.702.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	82.611.833.374	(2.080.702.000)	80.531.131.374

33. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất Quý I năm 2026 lỗ 24,6 tỷ đồng, giảm lỗ 19,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý I năm 2026 đạt 181,7 tỷ đồng tăng 47,7 tỷ đồng tương đương mức tăng 36% so với cùng kỳ năm 2025 do mở rộng mảng kinh doanh thực phẩm thông qua mua lại công ty con, cùng với sự tăng trưởng tích cực của mảng thực phẩm, khách sạn. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ Quý I năm 2026 đạt 115,9 tỷ đồng tăng 22,2 tỷ đồng so với Quý I năm 2025 tương đương mức tăng 24%; do đó Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I năm 2026 đạt 60,1 tỷ đồng, tăng 73% so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ này đạt 2,5 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay tăng.
- Chi phí tài chính trong kỳ đạt gần 25,1 tỷ đồng, giảm 1,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giảm chi phí lãi vay.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này đạt 31,5 tỷ đồng, tăng 7,4 tỷ đồng tương ứng mức tăng 31% so với cùng kỳ do phân bổ lợi thế thương mại Công ty con.

5. Thu nhập khác Quý I năm 2026 đạt 4,7 tỷ đồng do trong kỳ Công ty con ghi nhận khoản hỗ trợ từ đối tác.

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thành

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

